

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 – 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 – 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

	Chức vụ
Ông Văn Phụng Hà	Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Ái	Phó Chủ tịch
Ông Phùng Văn Quý	Ủy viên
Ông Lê Tùng Sơn	Ủy viên
Ông Trịnh Việt Dũng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phùng Văn Quý	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2011
Ông Văn Phụng Hà	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/03/2011
Ông Phạm Hữu Ái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2012
Ông Cao Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2012
Ông Lê Tùng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2011

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Phùng Văn Quý
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 03 năm 2012

Số: /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo được lập ngày 26/03/2012 của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 04 đến 23 trang. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ hạn chế trong phạm vi kiểm toán dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế trong phạm vi kiểm toán

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4, phần chính sách ghi nhận doanh thu:

- Khoản tiền thu của nhà đầu tư thuê đất tại Khu công nghiệp Châu Sơn, tỉnh Hà Nam (phát sinh từ năm 2010) và tại Khu Công nghiệp Khai Quang, tỉnh Vĩnh Phúc (phát sinh từ năm 2011) được Công ty tách làm 2 phần: Phí san nền đối với phần diện tích đất nhà đầu tư thuê và phí sử dụng cơ sở hạ tầng. Công ty đã ghi nhận phần phí san nền vào doanh thu trong năm ngay khi hợp đồng thuê có hiệu lực; phần phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào doanh thu hàng năm trên cơ sở thời gian thuê đất. Chúng tôi không thể đánh giá được sự hợp lý và cơ sở tách thành hai phần phí nói trên cũng như ảnh hưởng đến doanh thu ghi nhận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011. Mặt khác, chúng tôi cũng không thể đánh giá được liệu Công ty có được hưởng ưu đãi thuê thu nhập doanh nghiệp hay không từ việc ghi nhận ngay một lần phí san nền này vào doanh thu.
- Trong năm 2011, Công ty thay đổi chính sách kế toán ghi nhận doanh thu so với năm 2010 đối với các khoản thu từ Khu công nghiệp Khai Quang, Công ty không áp dụng hồi tố từ việc thay đổi chính sách kế toán này, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của việc không áp dụng hồi tố đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011. Trong năm 2010, Công ty không thống nhất về chính sách kế toán ghi nhận doanh thu thu phí san nền tại Khu công nghiệp Châu Sơn - tỉnh Hà Nam và Khu công nghiệp Khai Quang - tỉnh Vĩnh Phúc. Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4, phần chính sách ghi nhận bất động sản đầu tư và ghi nhận doanh thu, từ năm 2005 đến năm 2009, Công ty đã trích khấu hao bất động sản đầu tư theo thời gian là 20 năm và trong năm 2010, Công ty đã trích khấu hao nhanh bất động sản đầu tư để giá trị khấu hao lũy kế đến 31/12/2010 tương đương số tiền Công ty đã trả cho ngân sách tỉnh Vĩnh Phúc cho phần chi phí san nền theo Công văn số 203/UBND-CN2 ngày 20/01/2009 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Trong năm 2011, Công ty trích tiếp tục trích khấu hao theo thời gian 20 năm như từ năm 2005 đến 2009. Chúng tôi không thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán cần thiết để đánh giá được sự hợp lý của việc trích khấu hao này và ghi nhận doanh thu trong năm 2010 và ảnh hưởng của chúng đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 vì khoản thu phí san nền từ các nhà đầu tư thuê đất trong Khu công nghiệp Khai Quang là khoản thu hộ tỉnh Vĩnh Phúc hay là doanh thu của Công ty sẽ tùy thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN (Tiếp theo)

Ý kiến ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng vì hạn chế trong phạm vi kiểm toán nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0517/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2012

Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1450/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÁU SỐ B 01 - DN
 Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		70.309.639.810	82.937.524.221
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.577.004.076	16.601.930.070
1.	Tiền	111		277.004.076	956.140.931
2.	Các khoản tương đương tiền	112		20.300.000.000	15.645.789.139
II-	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	19.854.104.208	28.734.274.772
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		20.496.182.123	38.614.288.199
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(642.077.915)	(9.880.013.427)
III-	Các khoản phải thu	130		28.996.579.262	16.758.589.978
1.	Phải thu của khách hàng	131	7	21.764.090.531	11.701.257.201
2.	Trả trước cho người bán	132	8	4.557.101.937	1.150.733.997
3.	Các khoản phải thu khác	135	9	4.077.738.009	5.308.949.995
4.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.402.351.215)	(1.402.351.215)
IV-	Hàng tồn kho	140	10	26.384.657	13.480.605.015
1.	Hàng tồn kho	141		26.384.657	13.480.605.015
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		855.567.607	7.362.124.386
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.184.693.481
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		286.959.994	544.821.843
3.	Tài sản ngắn hạn khác	158	11	568.607.613	4.632.609.062
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		192.882.485.309	140.992.264.211
I-	Tài sản cố định	220		42.079.832.439	84.126.039.010
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	9.681.318.946	10.217.070.909
-	- Nguyên giá	222		11.978.903.051	12.217.349.889
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.297.584.105)	(2.000.278.980)
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	32.398.513.493	73.908.968.101
II-	Bất động sản đầu tư	240	14	31.857.548.634	34.861.324.386
-	- Nguyên giá	241		47.894.778.557	47.894.778.557
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(16.037.229.923)	(13.033.454.171)
III-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	118.368.064.280	20.453.606.600
1.	Đầu tư vào công ty con	251		26.088.000.000	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24.300.000.000	13.738.240.900
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		69.793.866.096	6.715.365.700
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.813.801.816)	-
IV-	Tài sản dài hạn khác	260		577.039.956	1.551.294.215
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	16	577.039.956	1.551.294.215
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		263.192.125.119	223.929.788.432

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÁU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A-	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		216.288.945.776	181.639.319.558
I-	Nợ ngắn hạn	310		7.344.674.100	14.502.368.292
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		1.677.505.981	3.500.000.000
2.	Phải trả cho người bán	312		504.816.251	3.253.530.693
3.	Người mua trả tiền trước	313		34.950.050	34.950.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	98.092.239	36.648.997
5.	Phải trả người lao động	315		348.755.897	163.571.738
6.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	4.244.975.342	6.227.195.854
7.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		435.578.340	1.286.471.010
II-	Nợ dài hạn	330		208.944.271.676	167.136.951.266
1.	Vay và nợ dài hạn	334	19	8.119.000.000	2.384.194.981
2.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		36.000.000	36.000.000
3.	Doanh thu chưa thực hiện	338	20	200.789.271.676	164.716.756.285
B-	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		46.903.179.343	42.290.468.874
I-	Vốn chủ sở hữu	410	21	46.903.179.343	42.290.468.874
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.285.000.000	35.285.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3.329.632.320	-
3.	Cổ phiếu quỹ	414		-	(3.697.598.090)
4.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		12.671.882	36.591.912
5.	Quỹ đầu tư phát triển	417		2.910.770.415	1.318.003.584
6.	Quỹ dự phòng tài chính	418		445.822.957	659.001.792
7.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.919.281.769	8.689.469.676
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		263.192.125.119	223.929.788.432

Phùng Văn Quý
Tổng Giám đốc
Vinh Phúc, ngày 26 tháng 03 năm 2012

Phan Văn Vinh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MẪU SỐ B 02 - DN
Đơn vị: VND

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	25.360.390.207	28.664.937.728
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		25.360.390.207	28.664.937.728
4. Giá vốn hàng bán	11	23	6.397.018.663	13.955.589.185
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.963.371.544	14.709.348.543
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.725.948.928	6.941.340.162
7. Chi phí tài chính	22	25	10.509.704.178	5.112.088.087
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.116.017.680	2.936.300.556
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		11.063.598.614	13.602.300.062
11. Thu nhập khác	31		405.451.818	377.494.942
12. Chi phí khác	32		240.253.278	95.553.007
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		165.198.540	281.941.935
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.228.797.154	13.884.241.997
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	323.777.572	423.408.155
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		10.905.019.582	13.460.833.842

Phùng Văn Quý
Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 03 năm 2012

Phan Văn Vinh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MẪU SỐ B 03 - DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	63.311.466.734	46.710.500.130
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(4.120.130.108)	(4.599.423.616)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(3.087.857.908)	(2.410.545.231)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(65.915.723)	(1.973.458.336)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	13.903.929.383	19.265.743.628
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(16.585.462.210)	(24.227.460.582)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	53.356.030.168	32.765.355.993
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.594.342.563)	(12.793.058.816)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	420.796.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua sắm công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.102.807.008)	(11.890.365.700)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.025.000.000	11.803.278.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(22.341.371.834)	(9.088.240.900)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.732.610.290	3.157.075.907
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45.860.115.115)	(18.811.311.009)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (*)	31	2.476.769.590	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(3.697.598.090)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.412.311.000	5.884.194.981
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.500.000.000)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.911.207.023)	(3.197.272.877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.522.126.433)	(1.010.675.986)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	3.973.788.620	12.943.368.998
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	16.601.930.070	3.621.969.160
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.285.386	36.591.912
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	20.577.004.076	16.601.930.070

Ghi chú

(*) Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ

Phùng Văn Quý
 Tổng Giám đốc
 Vinh Phúc, ngày 26 tháng 03 năm 2012

Phan Văn Vinh
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 1903000030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003. Công ty đã có 9 lần thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh, lần thay đổi gần đây nhất ngày 19/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp với tổng số vốn điều lệ là 35.285.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Khai Quang - Phường Khai Quang - Thành phố Vinh Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2011 là: 67 người (Tại ngày 31/12/2010 là: 62 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, nhà ở;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch; Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Đại lý dịch vụ bưu chính viễn thông; Đại lý bán vé máy bay; Đại lý bảo hiểm; Đại lý dịch vụ điện, nước; Đại lý bán lẻ xăng dầu và các chế phẩm dầu mỡ;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Mua bán lương thực, thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá, nước giải khát;
- Mua bán vật tư, máy móc thiết bị phục vụ các ngành;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất và mua bán cây xanh;
- Thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư số 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong năm nay, Công ty đã nghiên cứu và phân tích ảnh hưởng của Thông tư này đến các báo cáo tài chính của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đánh giá, Thông tư này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong kỳ này và các kỳ kế toán trước của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của Công ty. Đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn.

Việc phân loại khoản đầu tư tài chính, chứng khoán là đầu tư ngắn hạn hay dài hạn phụ thuộc vào quyết định của Ban Giám đốc, theo đó, các khoản đầu tư được coi là ngắn hạn khi Công ty dự định sẽ đầu tư với thời hạn dưới 12 tháng.

Giá gốc của các khoản đầu tư chứng khoán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính của Công ty.

Phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính

Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị quản lý	03 - 10

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 15 năm đến 20 năm

Năm 2005 theo Quyết định số 2174/QĐ-CT ngày 08/08/2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty đã nhận bàn giao từ UBND tỉnh Vĩnh Phúc khoản chi phí san nền khu Công nghiệp Khai Quang với giá trị 11,3 tỷ đồng, theo đó Công ty đã ghi tăng khoản mục phải trả và ghi tăng bất động sản đầu tư 11,3 tỷ đồng. Từ năm 2005 đến năm 2009, Công ty đã trích khấu hao vào chi phí theo thời gian là 20 năm đối với bất động sản đầu tư này, khấu hao lũy kế đến 31/12/2009 khoảng 2,5 tỷ đồng. Tuy nhiên, trong năm 2010, Công ty đã trích khấu hao nhanh, nên đến 31/12/2010 khấu hao lũy kế khoảng 10 tỷ đồng, giá trị khấu hao lũy kế này tương đương số tiền Công ty đã trả cho ngân sách tỉnh Vĩnh Phúc cho phần chi phí san nền theo Công văn số 203/UBND-CN2 ngày 20/01/2009 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc giải quyết các tồn tại tại Khu Công nghiệp Khai Quang. Theo Công văn này, số tiền mà tỉnh Vĩnh Phúc đã chi ra để san lấp mặt bằng, sau đó Công ty thu lại từ các nhà đầu tư thứ cấp thì Công ty phải nộp vào ngân sách tỉnh. Trong năm 2011, Công ty không khấu hao nhanh như năm 2010 mà Công ty tiếp tục trích khấu hao theo thời gian 20 năm như từ năm 2005 đến 2009. Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách khấu hao này là không định lượng được. Do đặc thù của việc trích khấu hao của năm 2010, nên Công ty không thể áp dụng hồi tố chính sách kế toán do thay đổi cách tính khấu hao này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ nắm trên 50% quyền kiểm soát. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào các đơn vị này

Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thành lập chi nhánh Hà Nam và chi phí công cụ dụng cụ. Các chi phí thành lập này được ghi nhận và sẽ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian là 3 năm kể từ ngày chi nhánh trên đi vào hoạt động. Các chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở số vốn thực góp của các cổ đông

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ Công ty và nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và được trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành các cổ phiếu quỹ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với Khu công nghiệp Khai Quang - tỉnh Vĩnh Phúc, chi phí san nền một phần do tỉnh Vĩnh Phúc trả và một phần do Công ty trả. Đối với các nhà đầu tư thuê đất trong phần diện tích mà tỉnh Vĩnh Phúc trả chi phí san nền, Công ty thu tiền phí san nền theo đơn giá tỉnh Vĩnh Phúc quy định và ghi nhận toàn bộ vào doanh thu trong năm 2010 với giá trị khoảng 10,5 tỷ đồng tương ứng với số tiền thu được. Năm 2011 không phát sinh mới các hợp đồng nhà đầu tư thuê đất trong phần diện tích đất mà tỉnh Vĩnh Phúc san nền.

Trong năm 2011, đối với các khoản thu tại Khu công nghiệp Khai Quang, Công ty thay đổi chính sách ghi nhận doanh thu so với năm 2010. Cụ thể, từ năm 2010 trở về trước các nhà đầu tư thuê đất trong phần diện tích mà Công ty trả chi phí san nền, Công ty phân bổ phí san nền và phí sử dụng hạ tầng vào doanh thu hàng năm trên cơ sở thời gian thuê đất. Đối với các nhà đầu tư thuê đất từ năm 2011 trong phần diện tích mà Công ty trả chi phí san nền, trong hợp đồng ký giữa Công ty với các nhà đầu tư, phần phí thu của nhà đầu tư được tách thành 2 phần chính bao gồm: phí san nền đối với phần diện tích đất mà nhà đầu tư thuê và phí sử dụng hạ tầng. Phần phí san nền, Công ty ghi nhận ngay vào doanh thu khi hợp đồng có hiệu lực còn phần phí sử dụng hạ tầng, Công ty phân bổ vào doanh thu hàng năm trên cơ sở thời gian thuê đất. Việc thay đổi chính sách ghi nhận doanh thu này làm cho lợi nhuận trước thuế cho năm 2011 tăng lên khoảng 9,75 tỷ đồng. Công ty không áp dụng hồi tố chính sách kế toán này cho số liệu báo cáo tài chính năm 2010.

Tại Khu công nghiệp Châu Sơn - tỉnh Hà Nam, chi phí san nền do Công ty thực hiện, trong hợp đồng ký với các nhà đầu tư, phần phí thu của nhà đầu tư được tách thành 2 phần chính bao gồm: phí san nền đối với phần diện tích đất mà nhà đầu tư thuê và phí sử dụng hạ tầng. Phần phí san nền, Công ty ghi nhận ngay vào doanh thu khi hợp đồng có hiệu lực còn phần phí sử dụng hạ tầng, Công ty phân bổ vào doanh thu hàng năm trên cơ sở thời gian thuê đất (Công ty bắt đầu có doanh thu từ Khu công nghiệp Châu Sơn - tỉnh Hà Nam từ năm 2010). Doanh thu tại Khu công nghiệp Châu Sơn - tỉnh Hà Nam phát sinh đến hết tháng 8/2011 sau đó chi nhánh được tách thành Công ty con: Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận khi quyền sở hữu chứng khoán được chuyển cho người mua và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu từ các khoản thu lãi từ các công ty con, hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh được phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm tiếp theo.

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần. Tại ngày 31/12/2011, Công ty không có tài sản cũng như công nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận do không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị tài sản và công nợ ghi sổ được trình bày trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập có thể được sử dụng trong tương lai.

Theo Công văn số 85/BQLKCN-QH ngày 30/01/2008 của Ban Quản lý các khu công nghiệp Vĩnh Phúc, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động và 28% trong những năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Công ty đã được miễn thuế thu nhập từ năm 2006 đến năm 2009.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 06221000.003 ngày 18/07/2007, thay đổi lần thứ nhất ngày 22/10/2007 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp thì dự án Xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Châu Sơn tỉnh Hà Nam được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về các loại thuế sẽ tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
- Tiền mặt tại quỹ	76.741.618	41.707.270
- Tiền gửi ngân hàng	200.262.458	914.433.661
- Các khoản tương đương tiền (i)	20.300.000.000	15.645.789.139
	20.577.004.076	16.601.930.070

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Chứng khoán thương mại	165.942	1.393.375.115	1.966.035	38.527.200.999
Cổ phiếu niêm yết	165.942	1.393.375.115	1.966.035	38.527.200.999
Đầu tư ngắn hạn khác		19.102.807.008		87.087.200
Tiền gửi có kỳ hạn		19.102.807.008		87.087.200
<i>Trừ : Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>		<i>(642.077.915)</i>		<i>(9.880.013.427)</i>
<i>Dự phòng chứng khoán niêm yết</i>		<i>(642.077.915)</i>		<i>(9.880.013.427)</i>
Đầu tư tài chính ngắn hạn		19.854.104.208		28.734.274.772

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
- Công ty Cổ phần chứng khoán Đại Việt CN Hà Nội	9.504.000.000	-
- Công ty TNHH Green Net Việt Nam	9.314.735.368	9.314.735.368
- Công ty TNHH TS- Ari Hàn Quốc	1.402.351.215	1.402.351.215
- Các đối tượng khác	1.543.003.948	984.170.618
	21.764.090.531	11.701.257.201

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Vĩnh Sơn	4.214.487.317	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Sơn Long	-	1.000.000.000
- Các đối tượng khác	342.614.620	150.733.997
	4.557.101.937	1.150.733.997

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
- Trợ cấp ốm đau, thai sản phải thu từ BHXH	19.344.238	38.778.569
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	282.956.100	2.598.734.969
- Chi trả trước tiền đền bù cây cối hoa màu	1.175.686.057	-
- Phải thu khác (*)	2.599.751.614	2.671.436.457
	4.077.738.009	5.308.949.995

Ghi chú: (*) Trong phải thu khác có khoản tiền 2.600.000.000 đồng được Công ty tạm ứng cho Ông Phùng Văn Quý theo Biên bản thỏa thuận số 0103/2010/VPID-BBIT ngày 01/03/2010 để Ông Quý mua cổ phần nhằm mục đích đầu tư dài hạn của Công ty và một khoản phải trả khác của Ông Phùng Văn Quý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	22.098.943	23.423.099
- Công cụ, dụng cụ trong kho	4.285.714	4.285.714
- Hàng hoá tồn kho	-	13.452.896.202
Cộng	26.384.657	13.480.605.015
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	26.384.657	13.480.605.015

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
- Tạm ứng	568.607.613	4.632.609.062
	568.607.613	4.632.609.062

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 31/12/2010	9.948.453.319	112.000.000	2.156.896.570	12.217.349.889
Tăng trong kỳ	207.307.390	251.763.636	1.339.352.645	1.798.423.671
- <i>Mua sắm mới</i>	-	251.763.636	1.339.352.645	1.591.116.281
- <i>XDCB bàn giao</i>	207.307.390	-	-	207.307.390
Giảm trong kỳ	1.309.138.299	137.400.000	590.332.210	2.036.870.509
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	137.400.000	567.372.727	704.772.727
- <i>Giảm khác (i)</i>	1.309.138.299	-	22.959.483	1.332.097.782
Số dư tại 31/12/2011	8.846.622.410	226.363.636	2.905.917.005	11.978.903.051
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư tại 31/12/2010	817.377.023	88.666.673	1.094.235.284	2.000.278.980
Tăng trong năm	631.136.331	20.559.980	329.395.293	981.091.604
- <i>Trích khấu hao trong kỳ</i>	631.136.331	20.559.980	329.395.293	981.091.604
Giảm trong năm	144.244.647	91.777.784	447.764.048	683.786.479
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	91.777.784	442.741.665	534.519.449
- <i>Giảm khác (i)</i>	144.244.647	-	5.022.383	149.267.030
Số dư tại 31/12/2011	1.304.268.707	17.448.869	975.866.529	2.297.584.105
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 31/12/2010	9.131.076.296	23.333.327	1.062.661.286	10.217.070.909
Số dư tại 31/12/2011	7.542.353.703	208.914.767	1.930.050.476	9.681.318.946

Ghi chú:

(i) Giảm khác là do Công ty chuyển toàn bộ tài sản, nguồn vốn của Chi nhánh Hà Nam sang thành lập Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn: Công ty TNHH VPID Hà Nam theo Quyết định số 05/QĐ-HĐQT/11 ngày 22/07/2011 của Hội đồng quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	73.908.968.101	57.489.853.827
Chi phí tăng trong kỳ	13.839.290.711	26.756.410.719
Giảm chi phí trong kỳ	(372.934.990)	(10.337.296.445)
Giảm khác (i)	(54.976.810.329)	-
Số dư cuối kỳ	32.398.513.493	73.908.968.101

Ghi chú:

(i) Giảm khác là do Công ty chuyển toàn bộ tài sản, nguồn vốn của Chi nhánh Hà Nam sang thành lập Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn: Công ty TNHH VPID Hà Nam theo Quyết định số 05/QĐ-HĐQT/11 ngày 22/07/2011 của Hội đồng quản trị.

Chi tiết số dư cuối kỳ

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
- Đường giao thông KCN Châu Sơn	-	14.931.841.619
- Giải phóng mặt bằng KCN Châu Sơn	-	40.137.188.828
- Các công trình khác KCN Châu Sơn	-	89.522.727
- Đường giao thông và công trình khác KCN Khai Quang	22.036.933.090	9.345.937.390
- Trạm thu gom và cống nước thải KCN Khai Quang	2.202.882.676	2.197.328.676
- Giải phóng mặt bằng KCN Khai Quang	5.199.530.984	4.431.557.024
- Giải phóng mặt bằng Quất Lưu	2.959.166.743	2.775.591.837
	32.398.513.493	73.908.968.101

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng	GPMB, san nền	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 31/12/2010	22.204.194.380	25.690.584.177	47.894.778.557
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	22.204.194.380	25.690.584.177	47.894.778.557
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư tại 31/12/2010	1.838.619.583	11.194.834.588	13.033.454.171
Tăng trong kỳ	1.480.279.649	1.523.496.103	3.003.775.752
- Trích khấu hao trong kỳ	1.480.279.649	1.523.496.103	3.003.775.752
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	3.318.899.232	12.718.330.691	16.037.229.923
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 31/12/2010	20.365.574.797	14.495.749.589	34.861.324.386
Số dư tại 31/12/2011	18.885.295.148	12.972.253.486	31.857.548.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
- Đầu tư vào Công ty con (i)	26.088.000.000	-
<i>Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam</i>	<i>18.000.000.000</i>	-
<i>Công ty TNHH MTV VPID Hà Nội</i>	<i>8.088.000.000</i>	-
- Đầu tư vào Công ty liên kết (ii)	24.300.000.000	13.738.240.900
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>13.738.240.900</i>
<i>Công ty Cổ phần Sơn Long</i>	<i>7.500.000.000</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Đô Thị Vinh Phúc</i>	<i>1.800.000.000</i>	-
- Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 5 năm	-	3.025.000.000
- Đầu tư dài hạn khác (iii)	69.793.866.096	3.690.365.700
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 18</i>	<i>17.524.905.373</i>	-
<i>Hợp đồng hợp tác kinh doanh</i>	<i>5.149.118.688</i>	<i>3.690.365.700</i>
<i>Đầu tư vào Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam</i>	<i>47.119.842.035</i>	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.813.801.816)	-
	118.368.064.280	20.453.606.600

Ghi chú:

(i) Đầu tư vào Công ty con, bao gồm:

- Khoản đầu tư vào TNHH MTV VPID Hà Nam (Thành lập tại tỉnh Hà Nam, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam) với tỷ lệ 100% trên vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, nhà ở.
- Khoản đầu tư vào TNHH MTV VPID Hà Nội (Thành lập tại Hà Nội, địa chỉ tại Số 36, ngõ 69 đường Xuân La, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội) với tỷ lệ 100% trên vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bất động sản.

(ii) Đầu tư vào Công ty liên kết, bao gồm:

- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Phú Thành (thành lập tại tỉnh Hòa Bình, địa chỉ Thôn Tân Thanh, xã Phú Thành, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình) với tỷ lệ 25% trên tổng vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp.
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long (thành lập tại tỉnh Quảng Ninh, địa chỉ Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh) với tỷ lệ 30% trên tổng vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Vinh Phúc (thành lập tại tỉnh Vĩnh Phúc, địa chỉ tại Phường Khai Quang, Thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc) với tỷ lệ 30% trên tổng vốn điều lệ cùng quyền biểu quyết tương ứng. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh chợ, trung tâm thương mại.

(iii) Đầu tư dài hạn khác, bao gồm:

- Đầu tư cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 18. Số lượng cổ phiếu mà Công ty nắm giữ là 666.640 cổ phiếu chiếm 12,34% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 18 cùng quyền biểu quyết tương ứng. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thi công công trình, đầu tư kinh doanh nhà ở.
- Vốn góp vào Dự án Xây dựng và cho thuê nhà xưởng mà Công ty và Công ty Cổ Phần Xây dựng và Thương mại Vĩnh Sơn cùng nhau thực hiện theo hợp đồng số 01/10 ngày 28/10/2010. Tỷ lệ vốn góp là 50:50, hai bên sẽ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp. Tính đến thời điểm 31/12/2011, dự án xây dựng và cho thuê nhà xưởng đang trong quá trình đầu tư xây dựng.
- Đầu tư vào Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam là khoản đầu tư theo hợp đồng góp vốn thực hiện dự án số 2508/2011/ĐT ngày 25/08/2011 giữa Công ty và Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam. Thời hạn đầu tư đến 31/12/2013 bằng phần vốn sẵn có mà Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vinh Phúc đã cấp cho Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam. Khoản đầu tư vốn này không tính lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.551.294.215	1.058.464.681
Tăng trong kỳ	581.404.993	785.340.190
Phân bổ trong kỳ	(465.981.681)	(292.510.656)
Giảm khác (i)	(1.089.677.571)	-
Số dư cuối kỳ	577.039.956	1.551.294.215

Ghi chú:

(i) Giảm khác là do Công ty chuyển toàn bộ tài sản, nguồn vốn của chi nhánh Hà Nam sang thành lập Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn: Công ty TNHH VPID Hà Nam theo Quyết định số 05/QĐ-HĐQT/11 ngày 22/07/2011 của Hội đồng quản trị.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	78.930.206	2.972.663
- Thuế thu nhập cá nhân	19.162.033	33.676.334
	98.092.239	36.648.997

18. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	-	4.955.256
- Phải trả UBND tỉnh Vĩnh Phúc tiền san nền	1.352.569.000	1.352.569.000
- Tiền đặt cọc để ký hợp đồng	-	2.598.970.256
- Phải trả nhà nước tiền thuê đất thô thu hộ	2.189.354.825	1.880.376.000
- Phải trả, phải nộp khác	703.051.517	390.325.342
	4.244.975.342	6.227.195.854

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đây là khoản vay Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam theo Hợp đồng số 11-10/TD-QMT/KQ ngày 18/08/2010, tổng số tiền cho vay là 13 tỷ, thời hạn 84 tháng, lãi suất 5,4% một năm, khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam. Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2011
	VND
Trong vòng 1 năm	1.677.505.981
Trong năm thứ 2	1.644.000.000
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	6.475.000.000
Cộng	9.796.505.981
Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày trong phần nợ ngắn hạn)	1.677.505.981
Số phải trả sau 12 tháng	8.119.000.000

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản phí san nền, phí sử dụng hạ tầng mà nhà đầu tư thứ cấp trả trước nhiều năm cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Tổng cộng VND
Số dư ngày 31/12/2009	35.285.000.000	-	-	-	-	-	2.171.379.772	37.456.379.772
Tăng trong năm trước	-	-	(3.697.598.090)	36.591.912	1.318.003.584	659.001.792	13.460.833.842	11.776.833.040
Trích các quỹ	-	-	-	-	1.318.003.584	659.001.792	-	1.977.005.376
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	36.591.912	-	-	-	36.591.912
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(3.697.598.090)	-	-	-	-	(3.697.598.090)
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	13.460.833.842	13.460.833.842
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-	6.942.743.938	6.942.743.938
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	6.661.945.937	6.661.945.937
Nộp vi phạm hành chính	-	-	-	-	-	-	280.798.001	280.798.001
Số dư ngày 31/12/2010	35.285.000.000	-	(3.697.598.090)	36.591.912	1.318.003.584	659.001.792	8.689.469.676	42.290.468.874
Tăng trong kỳ này	-	3.329.632.320	(2.476.769.590)	12.671.882	2.047.204.916	14.040.208	10.905.019.582	13.831.799.318
Trích các quỹ	-	-	-	-	2.047.204.916	14.040.208	-	2.061.245.124
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	12.671.882	-	-	-	12.671.882
Mua/bán cổ phiếu quỹ (i)	-	3.329.632.320	(2.476.769.590)	-	-	-	-	852.862.730
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	10.905.019.582	10.905.019.582
Giảm trong kỳ này	-	-	(6.174.367.680)	36.591.912	454.438.085	227.219.043	14.675.207.489	9.219.088.849
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	-	-	2.089.325.540	2.089.325.540
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	36.591.912	-	-	-	36.591.912
Chi trả cổ tức 2010 (ii)	-	-	-	-	-	-	3.420.063.023	3.420.063.023
Tạm ứng cổ tức 2011(iii)	-	-	-	-	-	-	6.491.144.000	6.491.144.000
Mua/bán cổ phiếu quỹ (i)	-	-	(6.174.367.680)	-	-	-	-	(6.174.367.680)
Giảm khác (iv)	-	-	-	-	454.438.085	227.219.043	2.674.674.926	3.356.332.054
Số dư ngày 30/06/2011	35.285.000.000	3.329.632.320	-	12.671.882	2.910.770.415	445.822.957	4.919.281.769	46.903.179.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Ghi chú:

(i) Cổ phiếu quỹ tăng giảm trong năm là do Công ty mua bán cổ phiếu quỹ. Phần thặng dư vốn cổ phần tăng trong năm là phần lãi do bán cổ phiếu quỹ.

(ii) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2010, chi trả cổ tức theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2011 ngày 31/03/2011. Theo nghị quyết này phần lợi nhuận dành cho chi trả cổ tức là 6.787.000.000 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển là 3.365.208.000 đồng, trích quỹ dự phòng tài chính là 673.042.000 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 673.042.000 đồng, trích quỹ thưởng ban điều hành là 673.042.000 đồng. Tuy nhiên đã có một phần lợi nhuận năm 2010 đã được phân phối trong năm 2010 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2010 ngày 02/04/2010 của Đại hội đồng cổ đông.

(iii) Công ty tạm ứng cổ tức theo Nghị quyết số 108/NQ-HĐQT/11 ngày 01/08/2011 và Nghị quyết số 1010/NQ-HĐQT/IDV ngày 10/10/2011. Theo nghị quyết này thì cổ tức năm 2011 được tạm ứng từ 20% đến 25%, đến 31/12/2011 đã thanh toán hết cho các cổ đông sở tạm trích này.

(iv) Giảm khác là do Công ty chuyển toàn bộ tài sản, nguồn vốn của chi nhánh Hà Nam sang thành lập Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn: Công ty TNHH VPID Hà Nam theo Quyết định số 05/QĐ-HĐQT/11 ngày 22/07/2011 của Hội đồng quản trị.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ đông	Theo Giấy đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại 31/12/2011	
	VND	(%)	VND	(%)
- Trịnh Việt Dũng	4.529.320.000	12,84	4.529.320.000	12,84
- Văn Phụng Hà	3.897.700.000	11,05	3.897.700.000	11,05
- Phạm Hữu Ái	1.286.000.000	3,64	1.286.000.000	3,64
- Phùng Văn Quý	860.800.000	2,44	860.800.000	2,44
- Lê Tùng Sơn	1.247.800.000	3,54	1.247.800.000	3,54
- Cổ đông khác	23.463.380.000	66,50	23.463.380.000	66,50
Cộng	35.285.000.000	100	35.285.000.000	100

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty:

	31/12/2011	31/12/2010	
	VND	VND	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	3.528.500	3.528.500	cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	3.528.500	3.528.500	cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	đồng/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	3.528.500	3.528.500	cổ phiếu

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.360.390.207	28.664.937.728
	25.360.390.207	28.664.937.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.397.018.663	13.955.589.185
	6.397.018.663	13.955.589.185

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi phạt chậm thanh toán	4.714.520.458	3.712.882.034
- Cổ tức	1.978.009.400	2.077.012.000
- Lãi đầu tư chứng khoán	33.419.070	1.151.446.128
	6.725.948.928	6.941.340.162

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
- Lỗ đầu tư chứng khoán	16.641.206.677	48.503.916
- Dự phòng đầu tư tài chính (i)	(7.424.133.696)	5.019.350.626
- Phí giao dịch bán cổ phiếu	27.183.775	44.233.545
- Chi phí tài chính khác (ii)	1.265.447.422	-
	10.509.704.178	5.112.088.087

Ghi chú

- (i) Năm 2011, Công ty hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán của các khoản chứng khoán đã bán.
 (ii) Chi phí tài chính khác là phần lãi tính trên phần tiền thuê đất thô đã thu của Công ty TNHH HJC Vina, nhưng Công ty TNHH HJC Vina lại được miễn tiền thuê đất, nên Công ty phải trả lại phần tiền thuê đất thô đã thu và lãi.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	863.710.656	257.480.453
- Chi phí nhân công	3.289.867.682	2.375.854.255
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.981.412.239	11.511.513.949
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.029.601.128	2.409.196.369
- Chi phí bằng tiền khác	348.444.638	337.844.715
	10.513.036.343	16.891.889.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế tại Hà Nam	(733.610.713)	4.634.767.178
<i>Thu nhập hưởng ưu đãi thuế</i>	-	4.273.221.888
<i>Thu nhập không hưởng ưu đãi thuế</i>	-	361.545.290
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp Hà Nam	-	90.386.323
Lợi nhuận kế toán trước thuế tại Vĩnh Phúc	11.962.407.867	9.249.474.819
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1.978.009.400	2.077.012.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>1.978.009.400</i>	<i>2.077.012.000</i>
Chuyển lỗ cho năm 2005	-	512.026.172
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	9.984.398.467	6.660.436.647
<i>Thu nhập hưởng ưu đãi về thuế suất và giảm thuế</i>	<i>9.984.398.467</i>	<i>6.660.436.647</i>
Thuế suất	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	50%	50%
<i>Thu nhập không hưởng ưu đãi thuế</i>	-	-
Thuế suất	25%	25%
<i>Thu nhập hưởng ưu đãi về thuế suất và giảm thuế sau khi bù trừ lỗ của chi nhánh tại Hà Nam</i>	<i>9.250.787.754</i>	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Vĩnh Phúc	462.539.388	333.021.832
Trừ: Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm (i)	138.761.816	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>323.777.572</u>	<u>423.408.155</u>

(i) Theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11/01/2011 về việc hướng dẫn thực hiện nghị định 101/NĐ-CP ngày 4/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011-QH13 của Quốc hội ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2011. Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã xác định số thuế được giảm theo qui định trên.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán. Phần doanh thu và chi phí tài chính được trình bày lại do năm 2010 không bù trừ giữa giá bán và giá vốn của các nghiệp vụ bán chứng khoán.

	Trình bày lại trên báo cáo 2011 VND	Trình bày trên báo cáo 2010 VND
Báo cáo kết quả kinh doanh		
Doanh thu hoạt động tài chính	6.941.340.162	17.597.196.948
Chi phí hoạt động tài chính	5.112.088.087	15.767.944.873

Phùng Văn Quý
Tổng Giám đốc

Vinh Phúc, ngày 26 tháng 03 năm 2012

Phan Văn Vinh
Kế toán trưởng